

Số: 2105 /QĐ-SGDĐT

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ và số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (theo các phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng có liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Trần Thế Cường

PHỤ LỤC SỐ 01
CÔNG KHAI CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC, ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2105/QĐ-SGDĐT ngày 22 / 12 / 2022
của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. CĂN CỨ PHÂN BỐ DỰ TOÁN

1. Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025.

2. Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Hà Nội.

3. Học sinh

a) Năm học 2022-2023

Số liệu trên CSDL Ngành (csdl.hanoi.edu.vn) tính đến ngày 05/9/2022 và Quyết định số 626/QĐ-SGDĐT ngày 29/4/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2022-2023 cho các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Năm học 2023-2024

- Học sinh lớp đầu cấp tính bằng số chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2022-2023 tại các Quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo: số 626/QĐ-SGDĐT ngày 29/4/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2022-2023 cho các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; số 624/QĐ-SGDĐT ngày 29/4/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh lớp 10 cho các trường trung học phổ thông công lập và công lập tự chủ năm học 2022-2023;

- Học sinh các khối lớp khác tính bằng số học sinh của năm học 2022-2023 lên lớp kế tiếp năm học 2023-2024.

4. Biên chế

- Số có mặt: Tính theo số biên chế có mặt theo bảng lương tháng 8/2022.

- Biên chế giao 2023: Tính theo Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Hà Nội.

5. Số liệu báo cáo của các đơn vị trực thuộc.

II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN

1. Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025, cụ thể:

a) Quỹ lương năm 2023

- Tính quỹ lương biên chế có mặt theo bảng lương tháng 8/2022;
- Dự toán quỹ lương tăng do tăng lương thường xuyên năm 2022 và 2023 của số biên chế có mặt tại thời điểm tháng 8/2022.
- Quỹ lương của số biên chế thiếu (Chênh lệch thiếu giữa số biên chế được giao so với số biên chế có mặt tại thời điểm tháng 8/2022):
Số biên chế thiếu x 2,34 x 1.490.000 đồng x 12 tháng + các loại phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định.
- Học bổng trường phổ thông dân tộc nội trú: 01 học sinh/năm = 1.490.000 đồng x 80% x 12 tháng.
- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Không tính số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ và Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ.

b) Tính phân bổ dự toán

- + *Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo*
- Đối với biên chế công chức
Tính đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (bao gồm cả số còn thiếu so với số biên chế được giao);
Tính chi khác: Theo định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp I.
- Chi cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo chỉ tiêu được giao.
- Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung.
- + *Trường Bồi dưỡng cán bộ Giáo dục Hà Nội*
Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
- + *Các trường chuyên biệt, trường THPT công lập: Tính theo định mức/học sinh/năm.*
- Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương;
- Trường hợp chi khác thấp hơn quy định ngân sách cấp bù đảm bảo theo mức tối thiểu;
- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

- Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung đối với Trường phổ thông Dân tộc nội trú.

- Riêng Trường THPT Lê Lợi là trường công lập chất lượng cao: Năm 2023 là năm thứ ba, thực hiện giao dự toán chi ngân sách đảm bảo quỹ lương của 11 tháng năm 2023.

Kinh phí đơn vị được sử dụng là kinh phí tính theo định mức phân bổ sau khi trừ 60% nguồn thu học phí, thực hiện tiết kiệm 10% chi khác giữ lại ngân sách Thành phố để tạo nguồn tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2023-2025.

2. Phân bổ kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (gồm: chi nghiệp vụ; chi mua sắm)

Thực hiện phân bổ theo Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Hà Nội, một số nội dung cụ thể như sau:

- Đối với Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo: Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với công chức chuyên trách về công nghệ thông tin; chi nghiệp vụ chuyên môn khác;

- Kinh phí đảm bảo chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính;

- Kinh phí ngân sách cấp chênh lệch giữa mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2021 -2022 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022;

- Kinh phí hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022;

- Riêng đối với kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao); Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường (thực hiện theo các nhiệm vụ Thành phố giao tại Kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 06/9/2022 của UBND Thành phố) tạm giao về Sở Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp phải thực hiện điều chỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện điều chỉnh theo quy định.

- Kinh phí chi nghiệp vụ khác; chi mua sắm; sự nghiệp khoa học công nghệ: Phân bổ theo Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Hà Nội.

III. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND thành phố Hà Nội.

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố cụ thể như sau:

1. Định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính

a) Định mức phân bổ chi đảm bảo hoạt động thường xuyên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Cơ quan hành chính		
	Đơn vị dự toán cấp I		
1	Biên chế dưới 30	Đồng/biên chế /năm	85.000.000
2	Từ biên chế thứ 30 đến dưới 50	Đồng/biên chế /năm	83.000.000
3	Từ biên chế thứ 50 đến dưới 100	Đồng/biên chế /năm	81.000.000
4	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	78.000.000
3	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	67.000.000
	Đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I		
1	Biên chế dưới 30	Đồng/biên chế /năm	81.000.000
2	Từ biên chế thứ 30 đến dưới 50	Đồng/biên chế /năm	79.000.000
3	Từ biên chế thứ 50 đến dưới 100	Đồng/biên chế /năm	77.000.000
4	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	74.000.000
3	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	63.000.000

b) Định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ: Cơ quan hành chính là 115.000.000 đồng/số lượng lao động/năm.

Định mức nêu trên bảo đảm chi hoạt động và chi tiền lương, tiền công lao động, các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ ...) theo quy định.

c) Định mức phân bổ dự toán chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan đơn vị là 112 triệu đồng/năm/người có tiêu chuẩn sử dụng ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác của các cơ quan theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ;

Định mức nêu trên bao gồm các khoản chi phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung bao gồm: lương lái xe; xăng xe; bảo hiểm; sửa chữa, bảo dưỡng; chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện.

2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

a) Lĩnh vực giáo dục (chưa trừ nguồn thu học phí)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
1	Học sinh trung học phổ thông hệ thường	Đồng/học sinh /năm	8.700.000	2.000.000
2	Học sinh trung học phổ thông hệ chuyên	Đồng/học sinh /năm	22.000.000	9.000.000
3	Học sinh mầm non (khu vực đô thị)	Đồng/học sinh /năm	9.500.000	2.000.000
4	Học sinh tiểu học (khu vực đô thị)	Đồng/học sinh /năm	5.800.000	1.500.000
5	Học sinh THCS (khu vực đô thị)	Đồng/học sinh /năm	7.800.000	1.900.000
6	Học sinh khuyết tật	Đồng/học sinh /năm	22.000.000	6.200.000
7	Học sinh Dân tộc nội trú	Đồng/học sinh /năm	23.000.000	10.000.000

Trong đó:

- Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập.

- Định mức nêu trên chưa bao gồm chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng và chi bảo dưỡng, sửa chữa lớn công trình theo quy định.

- Định mức nêu trên là cơ sở để bố trí dự toán năm 2023. Sau khi định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục được cấp có thẩm quyền ban hành, các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện dự toán theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, định mức phân bổ được tính tăng thêm 10% so với định mức nêu trên.

b) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

- Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ Giáo dục Hà Nội

Thực hiện theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: Dự toán kinh phí được phân bổ trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Thành phố và các chế độ chi hiện hành./.

PHỤ LỤC SỐ 02
BẢNG TÍNH CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN THEO ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2105/QĐ-SGDDT ngày 22/12/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Định mức									Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)		
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương, học bổng tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức										
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra									
					Tiền lương	Chi khác			Quỹ lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng	Chi khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16	17	18=14	19=15-16
	TỔNG SỐ	150	207.730				29.854.551	1.945.568.192	1.276.193.907	669.374.285	11.297.813	1.956.866.005	1.276.193.907	680.672.098	277.467.000	1.679.399.005	1.276.193.907	403.205.098
	Chia ra:																	
	- Quản lý nhà nước	150	-				16.006.000	29.035.000	17.383.000	11.652.000	-	29.035.000	17.383.000	11.652.000	-	29.035.000	17.383.000	11.652.000
	- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		207.730				13.848.551	1.916.533.192	1.258.810.907	657.722.285	11.297.813	1.927.831.005	1.258.810.907	669.020.098	277.467.000	1.650.364.005	1.258.810.907	391.553.098
	Chia ra:																	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																	
	Kinh phí ngân sách TP hỗ trợ chi thường xuyên																	
	Cộng Loại 340 Khoản 341	150	-				16.006.000	29.035.000	17.383.000	11.652.000	-	29.035.000	17.383.000	11.652.000	-	29.035.000	17.383.000	11.652.000
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	150					16.006.000	29.035.000	17.383.000	11.652.000	-	29.035.000	17.383.000	11.652.000	-	29.035.000	17.383.000	11.652.000
a	Công chức						16.006.000	26.287.000	16.006.000	10.281.000		26.287.000	16.006.000	10.281.000		26.287.000	16.006.000	10.281.000
	Biên chế dưới 30	29		85.000		85.000												
	Từ 30 đến dưới 50 biên chế	20		83.000		83.000												
	Từ 50 đến dưới 100 biên chế	50		81.000		81.000												
	Từ 100 đến dưới 200 biên chế	27		78.000		78.000												
b	Lao động hợp đồng thừa hành, phục vụ	20		115.000				2.300.000	1.377.000	923.000		2.300.000	1.377.000	923.000		2.300.000	1.377.000	923.000
c	Sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của cơ quan	4		112.000				448.000		448.000		448.000	-	448.000		448.000	-	448.000
	Cộng Loại 070 Khoản 071						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non B																	
2	Trường Mẫu giáo Việt Triều Hữu nghị																	
	Cộng Loại 070 Khoản 072		2.413				-	26.775.600	23.743.960	3.031.640	4.196.560	30.972.160	23.743.960	7.228.200	1.184.220	29.787.940	23.743.960	6.043.980
1	Trường tiểu học Bình Minh		373					6.731.800	5.160.650	1.571.150	313.750	7.045.550	5.160.650	1.884.900	-	7.045.550	5.160.650	1.884.900
	- Học sinh thường		91	5.800	4.300	1.500												
	- Khuyết tật		282	22.000	15.800	6.200												
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu							12.825.200	10.382.689	2.442.511	907.889	13.733.089	10.382.689	3.350.400	902.340	12.830.749	10.382.689	2.448.060
	* Tiểu học		1.010															
	- Tiểu học		927	5.800	4.300	1.500												
	- Khuyết tật		83	22.000	15.800	6.200												
	* THCS		557															
	- THCS		467	7.800	5.900	1.900												
	- Khuyết tật		90	22.000	15.800	6.200												
3	Trường PTCS Xã Đàn							7.218.600	8.200.621	(982.021)	2.974.921	10.193.521	8.200.621	1.992.900	281.880	9.911.641	8.200.621	1.711.020
	* Tiểu học		299															
	- Tiểu học		124	5.800	4.300	1.500												
	- Khuyết tật		175	22.000	15.800	6.200												
	* THCS		174															
	- THCS		83	7.800	5.900	1.900												
	- Khuyết tật		91	22.000	15.800	6.200												
	Cộng Loại 070 Khoản 074		205.317				6.658.194	1.877.225.774	1.227.876.590	649.349.184	7.101.253	1.884.327.027	1.227.876.590	656.450.437	276.282.780	1.608.044.247	1.227.876.590	380.167.657

Số TT	Tên đơn vị	Định mức										Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)				Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
		Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương, học bổng, tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		Số học sinh BQ	Số học sinh BQ	Số học sinh BQ		Tổng số	Tiền lương	Chi khác		Quỹ lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng	Chi khác			Tổng số	Quỹ lương, học bổng	Chi khác			Tổng số	Quỹ lương, học bổng	Chi khác	Tổng số	Quỹ lương, học bổng	Chi khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 x 5+8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16	17	18=14	19=15-16																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
1	Trường THPT Đồng Đa	1.998	8.700	8.700	6.700	2.000		17.382.600	12.794.724	4.587.876	-	17.382.600	12.794.724	4.587.876	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.724	14.139.360	3.243.240	14.139.360	12.794.

Số TT	Tên đơn vị	Định mức										Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)				Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			
		Số biên chế		Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quý lương, học bổng tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức				Tổng số		Chia ra			Tổng số		Chia ra	
					Tổng số	Tiền lương	Chi khác		Tổng số	Quý lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng	Chi khác				Tổng số	Quý lương, học bổng				Chi khác	
3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 x 5-8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16	17	18=14	19=15-16					
1	2																				
41	Trường THPT Thương Cát	1.670	8.700	6.700	2.000	2.000	14.529.000	8.737.458	5.791.542	-	14.529.000	8.737.458	5.791.542	2.715.120	11.813.880	8.737.458	3.076.422				
42	Trường THPT Xuân Giang	1.326	8.700	6.700	2.000	2.000	11.536.200	8.147.529	3.388.671	-	11.536.200	8.147.529	3.388.671	1.433.160	10.103.040	8.147.529	1.955.511				
43	Trường THPT Minh Phú	1.337	8.700	6.700	2.000	2.000	11.631.900	6.275.611	5.356.289	-	11.631.900	6.275.611	5.356.289	1.448.160	10.183.740	6.275.611	3.908.129				
44	Trường THPT Cầu Giấy	2.135	8.700	6.700	2.000	2.000	18.574.500	13.209.359	5.365.141	-	18.574.500	13.209.359	5.365.141	3.462.300	15.112.200	13.209.359	1.902.841				
45	Trường THPT Trưng Vãn	1.383	8.700	6.700	2.000	2.000	12.032.100	9.976.800	2.055.300	710.700	12.742.800	9.976.800	2.766.000	2.246.940	10.495.860	9.976.800	519.060				
46	Trường THPT Mê Linh	1.350	8.700	6.700	2.000	2.000	11.745.000	10.641.651	1.103.349	1.596.651	13.341.651	10.641.651	2.700.000	1.458.360	11.883.291	10.641.651	1.241.640				
47	Trường THPT Từ Liêm	1.041	8.700	6.700	2.000	2.000	9.056.700	6.655.448	2.401.252	-	9.056.700	6.655.448	2.401.252	1.141.800	7.914.900	6.655.448	1.290.452				
48	Trường THPT Quang Minh	1.338	8.700	6.700	2.000	2.000	11.640.600	7.608.845	4.031.755	-	11.640.600	7.608.845	4.031.755	2.174.040	9.466.560	7.608.845	1.857.715				
49	Trường THPT Tiên Phong	1.269	8.700	6.700	2.000	2.000	11.040.300	7.203.623	3.836.677	-	11.040.300	7.203.623	3.836.677	1.378.560	9.661.740	7.203.623	2.458.117				
50	Trường THPT Tiên Phong	1.322	8.700	6.700	2.000	2.000	11.501.400	8.380.726	3.120.674	-	11.501.400	8.380.726	3.120.674	1.433.400	10.068.000	8.380.726	1.687.274				
51	Trường THPT Yên Lãng	1.308	8.700	6.700	2.000	2.000	11.379.600	8.330.901	3.048.699	-	11.379.600	8.330.901	3.048.699	1.416.360	9.963.240	8.330.901	1.632.339				
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	2.154	8.700	6.700	2.000	2.000	18.739.800	14.016.827	4.722.973	-	18.739.800	14.016.827	4.722.973	3.497.580	15.242.220	14.016.827	1.225.393				
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	1.501	22.000	13.000	9.000	9.000	33.022.000	21.262.186	11.759.814	1.749.186	34.771.186	21.262.186	13.509.000	2.444.220	32.326.966	21.262.186	11.064.780				
	* Hệ Chuyên																				
	* Hệ Thường	-																			
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	2.104	8.700	6.700	2.000	2.000	18.304.800	11.110.596	7.194.204	-	18.304.800	11.110.596	7.194.204	3.413.340	14.891.460	11.110.596	3.780.864				
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	1.995	8.700	6.700	2.000	2.000	17.356.500	11.674.661	5.681.839	-	17.356.500	11.674.661	5.681.839	3.246.660	14.109.840	11.674.661	2.435.179				
56	Trường THPT Sơn Tây	-	-	-	-	-	26.987.200	18.938.748	8.048.452	1.719.548	28.706.748	18.938.748	9.768.000	2.793.600	25.913.148	18.938.748	6.974.400				
	* Hệ Chuyên	904	22.000	13.000	9.000	9.000															
	* Hệ Thường	816	8.700	6.700	2.000	2.000															
57	Trường THPT Tùng Thiện	1.880	8.700	6.700	2.000	2.000	16.356.000	11.140.913	5.215.087	-	16.356.000	11.140.913	5.215.087	3.057.840	13.298.160	11.140.913	2.157.247				
58	Trường THPT Xuân Khanh	1.378	8.700	6.700	2.000	2.000	11.988.600	8.574.803	3.413.797	-	11.988.600	8.574.803	3.413.797	2.258.280	9.730.320	8.574.803	1.155.517				
59	Trường THPT Ba Vì	1.786	9.570	7.370	2.200	2.200	17.092.020	11.051.269	6.040.751	-	17.092.020	11.051.269	6.040.751	972.120	16.119.900	11.051.269	5.068.631				
60	Trường THPT Bất Bạt	1.238	8.700	6.700	2.000	2.000	10.770.600	7.457.001	3.313.599	-	10.770.600	7.457.001	3.313.599	1.356.840	9.413.760	7.457.001	1.956.759				
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	1.979	8.700	6.700	2.000	2.000	17.217.300	12.796.329	4.420.971	-	17.217.300	12.796.329	4.420.971	2.140.920	15.076.380	12.796.329	2.280.051				
62	Trường THPT Quảng Oai	1.937	8.700	6.700	2.000	2.000	16.851.900	12.977.900	3.874.000	-	16.851.900	12.977.900	3.874.000	3.142.800	13.709.100	12.977.900	731.200				
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú - THPT dân tộc - THPT dân tộc	418	23.000	13.000	10.000	10.000	19.343.000	10.041.816	9.301.184	-	19.343.000	10.041.816	9.301.184	339.720	19.003.280	10.041.816	8.961.464				
	- THPT dân tộc																				
	- THPT dân tộc																				
64	Trường THPT Phúc Thọ	1.936	8.700	6.700	2.000	2.000	16.843.200	10.997.497	5.845.703	-	16.843.200	10.997.497	5.845.703	2.096.160	14.747.040	10.997.497	3.749.543				
65	Trường THPT Ngọc Tảo	2.047	8.700	6.700	2.000	2.000	17.808.900	12.767.104	5.041.796	-	17.808.900	12.767.104	5.041.796	2.208.000	15.600.900	12.767.104	2.833.796				
66	Trường THPT Văn Cốc	1.474	8.700	6.700	2.000	2.000	12.823.800	8.068.422	4.755.378	-	12.823.800	8.068.422	4.755.378	1.601.760	11.222.040	8.068.422	3.153.618				
67	Trường THPT Đan Phượng	2.026	8.700	6.700	2.000	2.000	17.626.200	10.179.926	7.446.274	-	17.626.200	10.179.926	7.446.274	3.281.580	14.344.620	10.179.926	4.164.694				
68	Trường THPT Hồng Thái	1.761	8.700	6.700	2.000	2.000	15.320.700	9.895.716	5.424.984	-	15.320.700	9.895.716	5.424.984	1.900.560	13.420.140	9.895.716	3.524.424				
69	Trường THPT Tân Lập	1.762	8.700	6.700	2.000	2.000	15.329.400	10.201.639	5.127.761	-	15.329.400	10.201.639	5.127.761	1.902.120	13.427.280	10.201.639	3.225.641				
70	Trường THPT Thạch Thất	2.052	8.700	6.700	2.000	2.000	17.852.400	13.668.816	4.183.584	-	17.852.400	13.668.816	4.183.584	2.214.480	15.637.920	13.668.816	1.969.104				
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T. Thất	1.919	8.700	6.700	2.000	2.000	16.695.300	12.646.954	4.048.346	-	16.695.300	12.646.954	4.048.346	2.068.920	14.626.380	12.646.954	1.979.426				
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	1.766	8.700	6.700	2.000	2.000	15.364.200	11.108.709	4.255.491	-	15.364.200	11.108.709	4.255.491	1.905.000	13.459.200	11.108.709	2.350.491				
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	1.126	9.570	7.370	2.200	2.200	10.775.820	5.865.408	4.910.412	-	10.775.820	5.865.408	4.910.412	613.560	10.162.260	5.865.408	4.296.852				
74	Trường THPT Hoài Đức A	1.899	8.700	6.700	2.000	2.000	16.521.300	12.723.300	3.798.000	-	16.521.300	12.723.300	3.798.000	2.050.920	14.470.380	12.723.300	1.747.080				
75	Trường THPT Hoài Đức B	1.945	8.700	6.700	2.000	2.000	16.921.500	12.247.014	4.674.486	-	16.921.500	12.247.014	4.674.486	2.106.360	14.815.140	12.247.014	2.568.126				
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	1.774	8.700	6.700	2.000	2.000	15.433.800	10.621.773	4.812.027	-	15.433.800	10.621.773	4.812.027	1.914.360	13.519.440	10.621.773	2.897.667				
77	Trường THPT Quốc Oai	2.051	8.700	6.700	2.000	2.000	17.843.700	13.581.657	4.262.043	-	17.843.700	13.581.657	4.262.043	3.320.460	14.523.240	13.581.657	941.583				
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	1.895	8.700	6.700	2.000	2.000	16.486.500	11.805.975	4.680.525	-	16.486.500	11.805.975	4.680.525	2.046.960	14.439.540	11.805.975	2.633.565				
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	1.605	8.700	6.700	2.000	2.000	13.963.500	8.424.104	5.539.396	-	13.963.500	8.424.104	5.539.396	1.735.320	12.228.180	8.424.104	3.804.076				
80	Trường THPT Chương Mỹ A	2.040	8.700	6.700	2.000	2.000	17.748.000	13.238.405	4.509.595	-	17.748.000	13.238.405	4.509.595	3.302.640	14.445.360	13.238.405	1.206.955				
81	Trường THPT Chương Mỹ B	1.992	8.700	6.700	2.000	2.000	17.330.400	11.016.819	6.313.581	-	17.330.400	11.016.819	6.313.581	2.153.760	15.176.640	11.016.819	4.159.821				
82	Trường THPT Chúc Động	2.010	8.700	6.700																	

Số TT	Tên đơn vị	Định mức									Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)		
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)		Quỹ lương, học bổng tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức			Tổng số		Chia ra		Tổng số		Chia ra		
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
					Tiền lương			Chi khác	Tổng số				Quỹ lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng			Chi khác	Tổng số	Quỹ lương, học bổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16	17	18=14	19=15-16
84	Trường THPT Thanh Oai A		1.767	8.700	6.700	2.000		15.372.900	9.581.241	5.791.659	-	15.372.900	9.581.241	5.791.659	1.915.440	13.457.460	9.581.241	3.876.219
85	Trường THPT Thanh Oai B		1.840	8.700	6.700	2.000		16.008.000	10.675.745	5.332.255	-	16.008.000	10.675.745	5.332.255	1.991.160	14.016.840	10.675.745	3.341.095
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai		1.807	8.700	6.700	2.000		15.720.900	10.132.757	5.588.143	-	15.720.900	10.132.757	5.588.143	1.956.240	13.764.660	10.132.757	3.631.903
87	Trường THPT Thường Tín		1.894	8.700	6.700	2.000		16.477.800	11.320.010	5.157.790	-	16.477.800	11.320.010	5.157.790	3.067.560	13.410.240	11.320.010	2.090.230
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín		1.738	8.700	6.700	2.000		15.120.600	10.057.122	5.063.478	-	15.120.600	10.057.122	5.063.478	1.878.840	13.241.760	10.057.122	3.184.638
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín		1.529	8.700	6.700	2.000		13.302.300	8.247.729	5.054.571	-	13.302.300	8.247.729	5.054.571	1.651.680	11.650.620	8.247.729	3.402.891
90	Trường THPT Văn Tảo		1.538	8.700	6.700	2.000		13.380.600	8.306.322	5.074.278	-	13.380.600	8.306.322	5.074.278	1.662.840	11.717.760	8.306.322	3.411.438
91	Trường THPT Lý Tử Tấn		1.522	8.700	6.700	2.000		13.241.400	8.140.796	5.100.604	-	13.241.400	8.140.796	5.100.604	1.656.720	11.584.680	8.140.796	3.443.884
92	Trường THPT Mỹ Đức A		1.935	8.700	6.700	2.000		16.834.500	12.704.353	4.130.147	-	16.834.500	12.704.353	4.130.147	3.137.760	13.696.740	12.704.353	992.387
93	Trường THPT Mỹ Đức B		1.676	8.700	6.700	2.000		14.581.200	10.946.059	3.635.141	-	14.581.200	10.946.059	3.635.141	1.811.640	12.769.560	10.946.059	1.823.501
94	Trường THPT Mỹ Đức C		1.346	8.700	6.700	2.000		11.710.200	8.303.717	3.406.483	-	11.710.200	8.303.717	3.406.483	1.462.680	10.247.520	8.303.717	1.943.803
95	Trường THPT Hợp Thanh		1.402	8.700	6.700	2.000		12.197.400	8.218.063	3.979.337	-	12.197.400	8.218.063	3.979.337	1.524.840	10.672.560	8.218.063	2.454.497
96	Trường THPT Ứng Hoà A		1.543	8.700	6.700	2.000		13.424.100	10.206.329	3.217.771	-	13.424.100	10.206.329	3.217.771	2.503.260	10.920.840	10.206.329	714.511
97	Trường THPT Ứng Hoà B		1.263	8.700	6.700	2.000		10.988.100	8.462.100	2.526.000	-	10.988.100	8.462.100	2.526.000	1.370.400	9.617.700	8.462.100	1.155.600
98	Trường THPT Đại Cường		854	8.700	6.700	2.000		7.429.800	5.316.259	2.113.541	-	7.429.800	5.316.259	2.113.541	932.040	6.497.760	5.316.259	1.181.501
99	Trường THPT Lưu Hoàng		952	8.700	6.700	2.000		8.282.400	6.841.713	1.440.687	463.313	8.745.713	6.841.713	1.904.000	1.036.920	7.708.793	6.841.713	867.080
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh		1.544	8.700	6.700	2.000		13.432.800	9.990.740	3.442.060	-	13.432.800	9.990.740	3.442.060	1.673.520	11.759.280	9.990.740	1.768.540
101	Trường THPT Phú Xuyên A		1.981	8.700	6.700	2.000		17.234.700	12.540.721	4.693.979	-	17.234.700	12.540.721	4.693.979	3.208.320	14.026.380	12.540.721	1.485.659
102	Trường THPT Phú Xuyên B		1.571	8.700	6.700	2.000		13.667.700	10.010.547	3.657.153	-	13.667.700	10.010.547	3.657.153	1.696.920	11.970.780	10.010.547	1.960.233
103	Trường THPT Đông Quan		1.598	8.700	6.700	2.000		13.902.600	9.922.102	3.980.498	-	13.902.600	9.922.102	3.980.498	1.724.400	12.178.200	9.922.102	2.256.098
104	Trường THPT Tân Dân		1.437	8.700	6.700	2.000		12.501.900	7.909.851	4.592.049	-	12.501.900	7.909.851	4.592.049	1.556.280	10.945.620	7.909.851	3.035.769
105	Trường THPT Bắc Thăng Long		2.046	8.700	6.700	2.000		17.800.200	8.407.903	9.392.297	-	17.800.200	8.407.903	9.392.297	2.208.960	15.591.240	8.407.903	7.183.337
106	Trường THPT Thạch Bàn - Long Biên		2.067	8.700	6.700	2.000		17.982.900	8.939.786	9.043.114	-	17.982.900	8.939.786	9.043.114	3.370.140	14.612.760	8.939.786	5.672.974
107	Trường THPT Lê Lợi		-	-	-	-	6.658.194	6.658.194	6.658.194	-	-	6.658.194	6.658.194	-	-	6.658.194	6.658.194	-
	Hệ đại trà		-	-	-	-												
	Hệ chất lượng cao		-	-	-	-												
108	Trường THPT Minh Quang		802	9.570	7.370	2.200		7.675.140	4.649.429	3.025.711	-	7.675.140	4.649.429	3.025.711	442.920	7.232.220	4.649.429	2.582.791
109	Trường THPT Phúc Lợi		2.103	8.700	6.700	2.000		18.296.100	8.095.824	10.200.276	-	18.296.100	8.095.824	10.200.276	3.428.460	14.867.640	8.095.824	6.771.816
110	Trường THPT Đông Mỹ		1.613	8.700	6.700	2.000		14.033.100	5.807.649	8.225.451	-	14.033.100	5.807.649	8.225.451	1.758.360	12.274.740	5.807.649	6.467.091
111	Trường THPT Xuân Phương		1.985	8.700	6.700	2.000		17.269.500	8.742.610	8.526.890	-	17.269.500	8.742.610	8.526.890	3.223.980	14.045.520	8.742.610	5.302.910
112	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai		1.566	8.700	6.700	2.000		13.624.200	5.387.391	8.236.809	-	13.624.200	5.387.391	8.236.809	1.694.280	11.929.920	5.387.391	6.542.529
113	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh		1.717	8.700	6.700	2.000		14.937.900	6.191.379	8.746.521	-	14.937.900	6.191.379	8.746.521	1.860.840	13.077.060	6.191.379	6.885.681
114	Trường THPT Hoài Đức C		1.372	8.700	6.700	2.000		11.936.400	5.110.478	6.825.922	-	11.936.400	5.110.478	6.825.922	1.490.400	10.446.000	5.110.478	5.335.522
115	Trường THPT Khương Đình		1.701	8.700	6.700	2.000		14.798.700	5.737.583	9.061.117	-	14.798.700	5.737.583	9.061.117	2.801.160	11.997.540	5.737.583	6.259.957
116	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ							8.523.500	5.014.057	3.509.443	-	8.523.500	5.014.057	3.509.443	1.383.120	7.140.380	5.014.057	2.126.323
	Tiểu học		284	5.800	4.300	1.500												
	THCS		180	7.800	5.900	1.900												
	THPT		629	8.700	6.700	2.000												
117	Trường THPT Mỹ Đình		1.079	8.700	6.700	2.000		9.387.300	4.724.003	4.663.297	-	9.387.300	4.724.003	4.663.297	1.842.120	7.545.180	4.724.003	2.821.177
118	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi		1.307	8.700	6.700	2.000		11.370.900	4.274.790	7.096.110	-	11.370.900	4.274.790	7.096.110	1.492.560	9.878.340	4.274.790	5.603.550
119	Trường THPT Minh Hà		644	8.700	6.700	2.000		5.602.800	3.920.519	1.682.281	-	5.602.800	3.920.519	1.682.281	749.520	4.853.280	3.920.519	932.761
119	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa																	
120	Trường THPT Hoàng Cầu																	
121	Sở Giáo dục và Đào tạo																	
	Cộng Loại 070 Khoản 085	54	-				7.190.357	10.592.357	7.190.357	3.402.000	-	10.592.357	7.190.357	3.402.000	-	10.592.357	7.190.357	3.402.000
1	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội	54		63.000			7.190.357	10.592.357	7.190.357	3.402.000		10.592.357	7.190.357	3.402.000	-	10.592.357	7.190.357	3.402.000
	Dự phòng quân lý nhà nước							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự phòng chi sự nghiệp							1.939.461		1.939.461	-	1.939.461	-	1.939.461	-	1.939.461	-	1.939.461

Số TT	Tên đơn vị	Định mức									Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			Giảm trừ chi khác 60% học phí hệ có chỉ tiêu ngân sách (tính thu 100%)	Tổng kinh phí chi trong định mức sau khi trừ 60% nguồn thu học phí (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)		
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương, học bổng tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				
					Tiền lương	Chi khác			Quỹ lương, học bổng theo lương 1490.000 đồng	Chi khác				Quỹ lương, học bổng			Chi khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16	17	18=14	19=15-16

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2023-2025			Tổng kinh phí ngân sách chi trong định mức sau khi 10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Tổng kinh phí ngân sách theo định mức phân bổ			Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của đơn vị	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	Tổng cộng
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
				40% nguồn thu học phí	Nguồn 2022 chuyển sang 2023 (Chưa tính chờ quyết toán)			Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	Chi khác còn lại				
1	2	20=19*10%	21	22	23	24=17-20	25=24	26=18	27=25-26	28	29	30	31=25+28+29+30
	TỔNG SỐ	40.155.369	184.978.000	184.978.000	-	1.628.991.479	1.639.243.636	1.274.816.907	364.426.729	9.067.700	112.000	12.029.664	1.660.453.000
	Chia ra:												
	- Quản lý nhà nước	1.194.000	-	-	-	27.841.000	27.841.000	16.006.000	11.835.000	-	-	-	27.841.000
	- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	38.961.369	184.978.000	184.978.000	-	1.601.150.479	1.611.402.636	1.258.810.907	352.591.729	9.067.700	112.000	12.029.664	1.632.612.000
	Chia ra:												
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>						18.107.134	10.041.816	8.065.318	567.700	112.000	7.913.166	26.700.000
	<i>Kinh phí ngân sách TP hỗ trợ chi thường xuyên</i>						1.593.295.502	1.248.769.091	344.526.411	8.500.000	-	4.116.498	1.605.912.000
	Cộng Loại 340 Khoản 341	1.194.000	-	-	-	27.841.000	27.841.000	16.006.000	11.835.000	-	-	-	27.841.000
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	1.194.000	-	-	-	27.841.000	27.841.000	16.006.000	11.835.000	-	-	-	27.841.000
a	Công chức	1.028.100				25.258.900	25.258.900	16.006.000	9.252.900				25.258.900
	Biên chế dưới 30												
	Từ 30 đến dưới 50 biên chế												
	Từ 50 đến dưới 100 biên chế												
	Từ 100 đến dưới 200 biên chế												
b	Lao động hợp đồng thừa hành, phục vụ	92.300				2.207.700	2.207.700		2.207.700				2.207.700
c	Sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của cơ quan	73.600				374.400	374.400		374.400				374.400
	Cộng Loại 070 Khoản 071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non B												
2	Trường Mẫu giáo Việt Triều Hữu nghị												
	Cộng Loại 070 Khoản 072	604.398	789.480	789.480	-	29.183.542	29.183.542	23.743.960	5.439.582	572.400	-	-	29.755.942
1	Trường tiểu học Bình Minh	188.490	-	-		6.857.060	6.857.060	5.160.650	1.696.410	-			6.857.060
	- Học sinh thường												
	- Khuyết tật												
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	244.806	601.560	601.560		12.585.943	12.585.943	10.382.689	2.203.254	243.000			12.828.943
	* Tiểu học												
	- Tiểu học												
	- Khuyết tật												
	* THCS												
	- THCS												
	- Khuyết tật												
3	Trường PTCS Xã Đàn	171.102	187.920	187.920		9.740.539	9.740.539	8.200.621	1.539.918	329.400			10.069.939
	* Tiểu học												
	- Tiểu học												
	- Khuyết tật												
	* THCS												
	- THCS												
	- Khuyết tật												
	Cộng Loại 070 Khoản 074	38.016.771	184.188.520	184.188.520	-	1.570.027.476	1.570.027.476	1.227.876.590	342.150.886	8.495.300	112.000	12.029.664	1.590.664.440

Số TT	Tên đơn vị	10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTT, giai đoạn 2023-2025				Tổng kinh phí ngân sách chủ trong định mức sau khi 10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Tổng kinh phí ngân sách theo định mức phân bổ			Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chỉ sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của đơn vị	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	Tổng cộng
			Tổng số		Chia ra			Tổng số	Chia ra					
			21	22	23	24=17+20	25=24		26=18	27=25+26	28	29	30	31=25+28+29+30
1	2	20=19+10%												
1	Trường THPT Đồng Đa	134.464	2.162.160	2.162.160		14.004.896	14.004.896	12.794.724	1.210.172	33.750			14.038.646	
2	Trường THPT Kim Liên	190.098	2.313.840	2.313.840		14.896.242	14.896.242	13.185.363	1.710.879	40.500			14.936.742	
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	307.527	2.379.000	2.379.000		15.333.573	15.333.573	12.565.833	2.767.740	34.050			15.367.623	
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	196.361	2.209.320	2.209.320		14.255.059	14.255.059	12.487.814	1.767.245	28.200			14.283.259	
5	Trường THPT Văn Nội	338.095	1.438.000	1.438.000		14.904.905	14.904.905	11.862.052	3.042.853	16.200			14.921.105	
6	Trường THPT Cổ Loa	449.784	1.472.240	1.472.240		15.142.056	15.142.056	11.094.000	4.048.056	24.300			15.166.356	
7	Trường THPT Liên Hà	470.480	1.467.600	1.467.600		15.084.820	15.084.820	10.850.504	4.234.316	9.000			15.093.820	
8	Trường THPT Đồng Anh	201.134	1.831.200	1.831.200		11.685.466	11.685.466	9.875.261	1.810.205	32.400			11.717.866	
9	Trường THPT Sóc Sơn	289.530	1.293.520	1.293.520		13.412.790	13.412.790	10.807.019	2.605.771	23.700			13.436.490	
10	Trường THPT Kim Anh	179.187	1.064.160	1.064.160		11.091.873	11.091.873	9.479.190	1.612.683	14.400			11.106.273	
11	Trường THPT Trung Giã	360.630	1.164.880	1.164.880		11.977.350	11.977.350	8.731.681	3.245.669	34.200			12.011.550	
12	Trường THPT Đa Phúc	318.217	2.195.280	2.195.280		14.084.663	14.084.663	11.220.709	2.863.954	56.700			14.141.363	
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	197.544	2.440.800	2.440.800		15.846.756	15.846.756	14.068.864	1.777.892	24.300			15.871.056	
14	Trường THPT Việt Đức	590.667	2.706.000	2.706.000		17.152.533	17.152.533	11.836.528	5.316.005	44.250			17.196.783	
15	Trường THPT Chu Văn An	1.082.075	2.316.840	2.316.840		29.327.565	29.327.565	19.588.891	9.738.674	14.250			29.341.815	
	• Hệ Chuyên													
	• Hệ thường													
	- Lớp song ngữ													
	- Lớp song bằng													
	- Thường													
16	Trường THPT Tây Hồ	351.882	2.218.200	2.218.200		14.103.618	14.103.618	10.936.678	3.166.940	40.200			14.143.818	
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	74.772	2.141.520	2.141.520		14.008.453	14.008.453	13.335.505	672.948	34.200			14.042.653	
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	200.386	2.192.640	2.192.640		14.084.654	14.084.654	12.281.181	1.803.473	4.050			14.088.704	
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	116.913	1.988.760	1.988.760		12.907.947	12.907.947	11.855.734	1.052.213	20.250			12.928.197	
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	1.370.654	2.106.240	2.106.240		35.358.586	35.358.586	23.022.698	12.335.888	2.700			35.361.286	
	• Hệ Chuyên													
	• Hệ thường													
	- Lớp song ngữ													
	- Lớp song bằng													
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	303.898	2.099.280	2.099.280		13.399.082	13.399.082	10.664.004	2.735.078	36.780			13.435.862	
22	Trường THPT Nhân Chính	241.640	1.894.920	1.894.920		12.175.780	12.175.780	10.001.019	2.174.761	20.250			12.196.030	
23	Trường THPT Yên Hoà	369.105	2.205.600	2.205.600		14.087.895	14.087.895	10.765.948	3.321.947	37.200			14.125.095	
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	233.132	2.268.840	2.268.840		14.590.108	14.590.108	12.491.917	2.098.191	31.200			14.621.308	
25	Trường THPT Ngọc Hồi	224.659	1.208.400	1.208.400		12.500.441	12.500.441	10.478.513	2.021.928	17.400			12.517.841	
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	254.834	2.187.720	2.187.720		14.054.986	14.054.986	11.761.482	2.293.504	43.200			14.098.186	
27	Trường THPT Ngô Thi Nhâm	459.888	1.375.360	1.375.360		13.980.972	13.980.972	9.841.984	4.138.988	48.600			14.029.572	
28	Trường THPT Thăng Long	329.345	2.214.720	2.214.720		14.166.175	14.166.175	11.202.066	2.964.109	44.550			14.210.725	
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	175.260	2.154.720	2.154.720		13.923.060	13.923.060	12.345.720	1.577.340	39.150			13.962.210	
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	248.061	2.210.040	2.210.040		14.245.779	14.245.779	12.013.233	2.232.546	40.350			14.286.129	
31	Trường THPT Trương Định	356.902	2.302.800	2.302.800		14.702.498	14.702.498	11.490.379	3.212.119	35.100			14.737.598	
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	436.977	1.419.920	1.419.920		14.502.543	14.502.543	10.569.751	3.932.792	28.800			14.531.343	
33	Trường THPT Yên Viên	326.044	2.028.360	2.028.360		12.917.816	12.917.816	9.983.425	2.934.391	40.500			12.958.316	
34	Trường THPT Dương Xá	473.343	1.369.360	1.369.360		14.020.017	14.020.017	9.759.935	4.260.082	39.600			14.059.617	
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	346.779	1.256.720	1.256.720		12.914.841	12.914.841	9.793.834	3.121.007	15.800			12.930.641	
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	258.406	2.197.200	2.197.200		14.124.194	14.124.194	11.798.540	2.325.654	52.500			14.176.694	
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	169.570	1.611.120	1.611.120		10.376.750	10.376.750	8.850.623	1.526.127	27.300			10.404.050	
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	369.765	2.211.120	2.211.120		14.183.355	14.183.355	10.855.473	3.327.882	39.250			14.222.805	
39	Trường THPT Xuân Đình	241.296	2.138.400	2.138.400		13.777.104	13.777.104	11.605.436	2.171.668	92.450			13.869.354	
40	Trường THPT Đại Mỗ	465.329	2.046.000	2.046.000		12.752.071	12.752.071	8.564.108	4.187.963	49.800			12.801.871	

Số TT	Tên đơn vị	10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2023-2025			Tổng kinh phí ngân sách chi trong định mức sau khi 10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Tổng kinh phí ngân sách theo định mức phân bổ			Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của đơn vị	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	Tổng công
			Tổng số	Chia ra	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Chia ra				
			21	22	23		25=24	26=18	27=25-26	28	29	30	31=25+28+29+30
1	2	20=19*10%	1.810.080	1.810.080	23	11.506.238	11.506.238	8.737.458	2.768.780	66.300			11.572.538
41	Trường THPT Thương Cát	307.642	1.810.080	1.810.080		9.907.489	9.907.489	8.147.529	1.759.960	56.700			9.964.189
42	Trường THPT Xuân Giang	195.551	955.440	955.440		9.792.927	9.792.927	6.275.611	3.517.316	37.600			9.830.527
43	Trường THPT Minh Phú	390.813	965.440	965.440		14.921.916	14.921.916	13.209.359	1.712.557	41.850			14.963.766
44	Trường THPT Cầu Giấy	190.284	2.308.200	2.308.200		10.443.954	10.443.954	9.976.800	467.154	66.000			10.509.954
45	Trường THPT Trung Văn	51.906	1.497.960	1.497.960		11.759.127	11.759.127	10.641.651	1.117.476	27.000			11.786.127
46	Trường THPT Mê Linh	124.164	972.240	972.240		7.788.955	7.788.955	6.655.448	1.133.507	22.900			7.811.855
47	Trường THPT Lê Lợi	125.945	761.200	761.200		9.280.788	9.280.788	7.608.845	1.671.943	62.850			9.343.638
48	Trường THPT Quang Minh	185.772	1.449.360	1.449.360		9.415.928	9.415.928	7.203.623	2.212.305	59.400			9.475.328
49	Trường THPT Tiên Thinh	245.812	919.040	919.040		9.899.273	9.899.273	8.380.726	1.518.547	25.200			9.924.473
50	Trường THPT Tiên Phong	168.727	955.600	955.600		9.800.006	9.800.006	8.330.901	1.469.105	30.400			9.830.406
51	Trường THPT Yên Lãng	163.234	944.240	944.240		15.119.681	15.119.681	14.016.827	1.102.854	75.393			15.195.074
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	122.539	2.331.720	2.331.720		31.220.488	31.220.488	21.262.186	9.958.302	9.450			31.229.938
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	1.106.478	1.629.480	1.629.480									
	• Hệ Chuyên												
	• Hệ thường												
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	378.086	2.275.560	2.275.560		14.513.374	14.513.374	11.110.596	3.402.778	64.800			14.578.174
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	243.518	2.164.440	2.164.440		13.866.322	13.866.322	11.674.661	2.191.661	100.650			13.966.972
56	Trường THPT Sơn Tây	697.440	1.862.400	1.862.400		25.215.708	25.215.708	18.938.748	6.276.960	57.750			25.273.458
	• Hệ Chuyên												
	• Hệ thường												
57	Trường THPT Tùng Thiện	215.725	2.038.560	2.038.560		13.082.435	13.082.435	11.140.913	1.941.522	60.000			13.142.435
58	Trường THPT Xuân Khanh	115.552	1.505.520	1.505.520		9.614.768	9.614.768	8.574.803	1.039.965	40.200			9.654.968
59	Trường THPT Ba Vì	506.863	648.080	648.080		15.613.037	15.613.037	11.051.269	4.561.768	50.650			15.663.687
60	Trường THPT Bát Bát	195.676	904.560	904.560		9.218.084	9.218.084	7.457.001	1.761.083	59.100			9.277.184
61	Trường THPT Ngô Quyền - Bà Vì	228.005	1.427.280	1.427.280		14.848.375	14.848.375	12.796.329	2.052.046	109.000			14.957.375
62	Trường THPT Quảng Oai	73.120	2.095.200	2.095.200		13.635.980	13.635.980	12.977.900	658.080	110.700			13.746.680
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú - THPT dân tộc - THCS dân tộc	896.146	226.480	226.480		18.107.134	18.107.134	10.041.816	8.065.318	566.200	112.000	12.029.664	30.814.998
	• THCS dân tộc												
	• THCS dân tộc												
64	Trường THPT Phúc Thọ	374.954	1.397.440	1.397.440		14.372.086	14.372.086	10.997.497	3.374.589	78.700			14.450.786
65	Trường THPT Ngọc Tảo	283.380	1.472.000	1.472.000		15.317.520	15.317.520	12.767.104	2.550.416	84.000			15.401.520
66	Trường THPT Văn Cốc	315.362	1.067.840	1.067.840		10.906.678	10.906.678	8.068.422	2.838.256	61.000			10.967.678
67	Trường THPT Đan Phượng	416.469	2.187.720	2.187.720		13.928.151	13.928.151	10.179.926	3.748.225	90.000			14.018.151
68	Trường THPT Hồng Thái	352.442	1.267.040	1.267.040		13.067.698	13.067.698	9.895.716	3.171.982	52.900			13.120.598
69	Trường THPT Tân Lập	322.564	1.268.080	1.268.080		13.104.716	13.104.716	10.201.639	2.903.077	37.800			13.142.516
70	Trường THPT Thạch Thất	196.910	1.476.320	1.476.320		15.441.010	15.441.010	13.668.816	1.772.194	51.300			15.492.310
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T. Thất	197.943	1.379.280	1.379.280		14.428.437	14.428.437	12.646.954	1.781.483	45.900			14.474.337
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	235.049	1.270.000	1.270.000		13.224.151	13.224.151	11.108.709	2.115.442	77.900			13.302.051
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	429.685	409.040	409.040		9.732.575	9.732.575	5.865.408	3.867.167	2.900			9.735.475
74	Trường THPT Hoài Đức A	174.708	1.367.280	1.367.280		14.295.672	14.295.672	12.723.300	1.572.372	31.100			14.326.772
75	Trường THPT Hoài Đức B	256.813	1.404.240	1.404.240		14.558.327	14.558.327	12.247.014	2.311.313	33.300			14.591.627
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	289.767	2.216.240	2.216.240		13.229.673	13.229.673	10.621.773	2.607.900	36.900			13.266.573
77	Trường THPT Quốc Oai	94.158	2.213.640	2.213.640		14.429.082	14.429.082	13.581.657	847.425	88.950			14.518.032
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	263.357	1.364.640	1.364.640		14.176.183	14.176.183	11.805.975	2.370.208	77.400			14.253.583
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	380.408	1.156.880	1.156.880		11.847.772	11.847.772	8.424.104	3.423.668	81.000			11.928.772
80	Trường THPT Chương Mỹ A	120.696	2.201.760	2.201.760		14.324.664	14.324.664	13.238.405	1.086.259	95.550			14.420.214
81	Trường THPT Chương Mỹ B	415.982	1.435.840	1.435.840		14.760.658	14.760.658	11.016.819	3.743.839	60.300			14.820.958
82	Trường THPT Chúc Đông	334.085	1.448.960	1.448.960		14.979.475	14.979.475	11.972.712	3.006.763	61.500			15.040.975
83	Trường THPT Xuân Mai	77.418	2.195.880	2.195.880		15.116.912	15.116.912	14.420.150	696.762	105.300			15.222.212

Số TT	Tên đơn vị	10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2023-2025			Tổng kinh phí ngân sách chi trong định mức sau khi 10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Tổng kinh phí ngân sách theo định mức phân bổ				Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của đơn vị	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	Tổng cộng
			Tổng số	Chưa ra	Chưa ra		Tổng số	Chưa ra	Chưa ra	Chưa ra				
			21	22	23		24=17-20	25=24	26=18	27=25-26	28	29	30	31=25+28+29+30
1	?	20=19*10%	1.276.960	1.276.960	23	13.069.838	13.069.838	13.069.838	9.581.241	3.488.597	99.600			13.169.438
84	Trường THPT Thanh Oai A	387.622	1.327.440	1.327.440		13.682.730	13.682.730	13.682.730	10.675.745	3.006.985	96.300			13.779.030
85	Trường THPT Thanh Oai B	334.110	1.304.160	1.304.160		13.401.470	13.401.470	13.401.470	10.132.757	3.268.713	109.800			13.511.270
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	363.190	2.045.040	2.045.040		13.201.217	13.201.217	13.201.217	11.320.010	1.881.207	56.700			13.257.917
87	Trường THPT Thương Tín	209.023	1.252.560	1.252.560		12.923.296	12.923.296	12.923.296	10.057.122	2.866.174	60.400			12.983.696
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thương Tín	318.464	1.101.120	1.101.120		11.310.331	11.310.331	11.310.331	8.247.729	3.062.602	35.100			11.345.431
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thương Tín	340.289	1.108.560	1.108.560		11.376.616	11.376.616	11.376.616	8.306.322	3.070.294	46.800			11.423.416
90	Trường THPT Văn Cao	341.144	1.104.480	1.104.480		11.240.292	11.240.292	11.240.292	8.140.796	3.099.496	42.300			11.282.592
91	Trường THPT Lý Tự Tấn	344.388	2.091.840	2.091.840		13.597.501	13.597.501	13.597.501	12.704.353	893.148	130.950			13.728.451
92	Trường THPT Mỹ Đức A	99.239	1.207.760	1.207.760		12.587.210	12.587.210	12.587.210	10.946.059	1.641.151	112.500			12.699.710
93	Trường THPT Mỹ Đức B	182.350	975.120	975.120		10.053.140	10.053.140	10.053.140	8.303.717	1.749.423	96.800			10.149.940
94	Trường THPT Mỹ Đức C	194.380	1.016.560	1.016.560		10.427.110	10.427.110	10.427.110	8.218.063	2.209.047	98.700			10.525.810
95	Trường THPT Hợp Thành	245.450	1.668.840	1.668.840		10.849.389	10.849.389	10.849.389	8.462.100	2.387.289	121.350			10.970.739
96	Trường THPT Ưng Hòa A	71.451	913.600	913.600		9.502.140	9.502.140	9.502.140	8.462.100	1.040.040	64.200			9.566.340
97	Trường THPT Ưng Hòa B	115.560	621.360	621.360		6.379.610	6.379.610	6.379.610	5.316.259	1.063.351	27.000			6.406.610
98	Trường THPT Đại Cường	118.150	691.280	691.280		7.622.085	7.622.085	7.622.085	6.841.713	780.372	34.200			7.656.285
99	Trường THPT Lưu Hoàng	86.708	1.115.680	1.115.680		11.582.426	11.582.426	11.582.426	9.990.740	1.591.686	63.100			11.645.526
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	176.854	2.138.880	2.138.880		13.877.814	13.877.814	13.877.814	12.540.721	1.337.093	67.500			13.945.314
101	Trường THPT Phú Xuyên A	148.566	1.131.280	1.131.280		11.774.757	11.774.757	11.774.757	10.010.547	1.764.210	92.100			11.866.857
102	Trường THPT Phú Xuyên B	196.023	1.149.600	1.149.600		11.952.590	11.952.590	11.952.590	9.922.102	2.030.488	115.200			12.067.790
103	Trường THPT Đồng Quan	225.610	1.037.520	1.037.520		10.642.043	10.642.043	10.642.043	7.909.851	2.732.192	56.700			10.698.743
104	Trường THPT Tân Dân	303.577	1.472.640	1.472.640		14.872.906	14.872.906	14.872.906	8.407.903	6.465.003	31.500			14.904.406
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	718.334	2.246.760	2.246.760		14.045.463	14.045.463	14.045.463	8.939.786	5.105.677	15.600			14.061.063
106	Trường THPT Thạch Bàn - Long Biên	567.297	-	-		6.658.194	6.658.194	6.658.194	-	-	33.150			6.691.344
107	Trường THPT Lê Lợi	-	-	-		-	-	-	-	-	-			-
	Hệ đại trà													-
	Hệ chất lượng cao													-
108	Trường THPT Minh Quang	258.279	295.280	295.280		6.973.941	6.973.941	6.973.941	4.649.429	2.324.512	31.500			7.005.441
109	Trường THPT Phúc Lợi	677.182	2.285.640	2.285.640		14.190.458	14.190.458	14.190.458	8.095.824	6.094.634	56.700			14.247.158
110	Trường THPT Đồng Mỹ	646.709	1.172.240	1.172.240		11.628.031	11.628.031	11.628.031	5.807.649	5.820.382	23.100			11.651.131
111	Trường THPT Xuân Phương	530.291	2.149.320	2.149.320		13.515.229	13.515.229	13.515.229	8.742.610	4.772.619	27.000			13.542.229
112	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	654.253	1.129.520	1.129.520		11.275.667	11.275.667	11.275.667	5.387.391	5.888.276	63.400			11.339.067
113	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	688.568	1.240.560	1.240.560		12.388.492	12.388.492	12.388.492	6.191.379	6.197.113	24.300			12.412.792
114	Trường THPT Hoài Đức C	533.552	993.600	993.600		9.912.448	9.912.448	9.912.448	5.110.478	4.801.970	29.600			9.942.048
115	Trường THPT Khương Đình	625.996	1.867.440	1.867.440		11.371.544	11.371.544	11.371.544	5.737.583	5.633.961	21.600			11.393.144
116	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ	212.632	922.080	922.080		6.927.748	6.927.748	6.927.748	5.014.057	1.913.691	2.700			6.930.448
	Tiểu học													
	THCS													
117	THPT													
118	Trường THPT Mỹ Đình	282.118	1.228.080	1.228.080		7.263.062	7.263.062	7.263.062	4.724.003	2.539.059	16.200			7.279.262
119	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	560.355	995.040	995.040		9.317.985	9.317.985	9.317.985	4.274.790	5.043.195	59.400			9.377.385
120	Trường THPT Minh Hà	93.276	499.680	499.680		4.760.004	4.760.004	4.760.004	3.920.519	839.485	18.000			4.778.004
121	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa										1.500			1.500
122	Trường THPT Hoàng Cầu										-			-
123	Sở Giáo dục và Đào tạo										2.047.577			2.047.577
	Cộng Lợi 070 Khoản 085	340.200	-	-		10.252.157	10.252.157	10.252.157	7.190.357	3.061.800	-			10.252.157
1	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội	340.200	-	-		10.252.157	10.252.157	10.252.157	7.190.357	3.061.800	-			10.252.157
	Dự phòng quản lý nhà nước		-	-		-	-	-	-	-	-			-
	Dự phòng chi sự nghiệp		-	-		1.939.461	1.939.461	1.939.461	-	1.939.461	-			1.939.461

Số TT	Tên đơn vị	10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Nguồn để tích lũy thực hiện CCTL giai đoạn 2023-2025			Tổng kinh phí ngân sách chi trong định mức sau khi 10% tiết kiệm chi thường xuyên (giữ lại ngân sách Thành phố)	Tổng kinh phí ngân sách theo định mức phân bổ			Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ- CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của đơn vị	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	Tổng cộng
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
				40% nguồn thu học phí	Nguồn 2022 chuyển sang 2023 (Chưa tính chờ quyết toán)			Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng	Chi khác còn lại				
1	2	20=19*10%	21	22	23	24=17-20	25=24	26=18	27=25-26	28	29	30	31=25+28+29+30

PHỤ LỤC SỐ 03
CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(*Kinh phí chi nghiệp vụ; mua sắm; sự nghiệp khoa học công nghệ*)
(Kèm theo Quyết định số 2105 / QĐ-SGDĐT ngày 22 / 12 / 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi nghiệp vụ												
		Tổng số	Chia ra											
			Hỗ trợ hàng tháng đối với công chức chuyên trách về công nghệ thông tin	Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác thanh kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác thanh tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông; thi song bằng cấp THCS và THPT	Tổ chức thi nghề phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Phổ cập giáo dục các cấp học	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố	Kinh phí chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2023	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho con em lãnh đạo thành phố Viên Chăn và các tỉnh Bắc Lào	Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025
A	B	1=2+...+24	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	813.891.000	107.000	40.608.000	147.700.000	17.800.000	6.522.000	1.000.000	1.600.000	245.000	4.780.000	10.000.000	4.362.000	27.105.000
	Chia ra:													
	Quản lý nhà nước	972.000	107.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	812.919.000	-	40.608.000	147.700.000	17.800.000	6.522.000	1.000.000	1.600.000	245.000	4.780.000	10.000.000	4.362.000	27.105.000
	Cộng Loại 340 Khoản 341	972.000	107.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	972.000	107.000											
	Cộng Loại 070 Khoản 071	3.485.379	-	985.379	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non B	-												
2	Trường Mầm non Việt Triều hữu nghị	-												
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.485.379		985.379										
	Cộng Loại 070 Khoản 072	3.338.776	-	2.178.158	-	-	-	-	-	-	516.258	-	-	-
1	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	880.102									330.102			
2	Trường PTCS Xã Đàn	280.516									186.156			
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.178.158		2.178.158										
	Cộng Loại 070 Khoản 073	6.475.664	-	2.725.664	1.600.000	2.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.475.664		2.725.664	1.600.000	2.150.000								
	Cộng Loại 070 Khoản 074	429.154.106	-	13.401.724	146.100.000	15.650.000	6.522.000	-	-	-	4.263.742	10.000.000	4.362.000	27.105.000
1	Trường THPT Đồng Đa	1.946.208									56.412			
2	Trường THPT Kim Liên	2.022.495									9.450			
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đồng Đa	2.151.275									12.900			
4	Trường THPT Quang Trung - Đồng Đa	1.962.309									10.500			
5	Trường THPT Văn Nội	1.573.472									24.156			
6	Trường THPT Cồ Loa	1.572.642									5.400			
7	Trường THPT Liên Hà	1.563.355									6.750			
8	Trường THPT Đồng Anh	1.575.143									1.350			
o	Trường THPT Sóc Sơn	1.376.999									4.050			

		Kinh phí chi nghiệp vụ												
		Chia ra												
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Hỗ trợ hàng tháng đối với công chức chuyên trách về công nghệ thông tin	Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác thanh kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác thành lập giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông; thi song bằng cấp THCS và THPT	Tổ chức thi nghề phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Phổ cập giáo dục các cấp học	Tuyển truyền phổ biến pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố	Kinh phí chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2023	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho con em lãnh đạo thành phố Viên Chấn và các tỉnh Bắc Lào	Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025
A	B	1=2+...+24	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Trường THPT Kim Anh	1.137.961									4.050			
11	Trường THPT Trung Giã	1.245.244									12.150			
12	Trường THPT Đa Phúc	1.970.969									21.600			
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	2.220.438									36.234			
14	Trường THPT Việt Đức	2.426.796									10.050			
15	Trường THPT Chu Văn An	2.084.932									-			
16	Trường THPT Tây Hồ	1.943.255									12.000			
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	1.896.137									7.200			
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	1.916.800									1.350			
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	1.770.835									8.100			
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	15.724.478									-			
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh	1.860.171									18.828			
22	Trường THPT Nhân Chính	1.681.390									8.100			
23	Trường THPT Yên Hoà	1.970.600									15.300			
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	2.021.489									13.500			
25	Trường THPT Ngọc Hồi	1.256.831									2.700			
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	1.961.202									22.878			
27	Trường THPT Ngô Thi Nhâm	1.416.507									13.500			
28	Trường THPT Thăng Long	1.989.445									37.656			
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	1.915.649									10.800			
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	1.955.287									11.400			
31	Trường THPT Trương Định	2.029.526									9.450			
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	1.488.254									10.800			
33	Trường THPT Yên Viên	1.766.502									-			
34	Trường THPT Dương Xá	1.512.993									60.534			
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1.330.975									5.400			
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	1.947.870									19.500			
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.441.281									8.100			
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2.004.729									12.000			
39	Trường THPT Xuân Đình	1.943.913									48.196			
40	Trường THPT Đại Mỗ	1.724.767									12.750			
41	Trường THPT Thượng Cát	1.634.452									56.042			
42	Trường THPT Xuân Giang	1.017.355									28.278			
43	Trường THPT Minh Phú	1.014.442									13.200			
44	Trường THPT Cầu Giấy	2.052.987									20.250			

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi nghiệp vụ												
		Tổng số	Chia ra											
			Hỗ trợ hàng tháng đối với công chức chuyên trách về công nghệ thông tin	Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác thanh kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác thanh tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông; thi song bằng cấp THCS và THPT	Tổ chức thi nghề phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Phổ cập giáo dục các cấp học	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố	Kinh phí chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2023	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho con em lãnh đạo thành phố Viên Chăn và các tỉnh Bắc Lào	Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025
A	B	1=2+...+24	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
45	Trường THPT Trung Văn	1.392.276									81.658			
46	Trường THPT Mê Linh	1.028.838									5.400			
47	Trường THPT Tự Lập	762.134									8.550			
48	Trường THPT Quang Minh	1.273.201									8.700			
49	Trường THPT Tiên Thịnh	1.069.329									55.062			
50	Trường THPT Tiên Phong	1.011.887									6.750			
51	Trường THPT Yên Lãng	992.677									6.000			
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	2.071.111									31.800			
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	13.183.124									4.050			
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	2.016.073									20.250			
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	2.038.625									145.040			
56	Trường THPT Sơn Tây	1.667.421									27.954			
57	Trường THPT Tùng Thiện	1.805.018									24.378			
58	Trường THPT Xuân Khanh	1.286.402									8.100			
59	Trường THPT Ba Vì	960.588									105.026			
60	Trường THPT Bát Bát	915.608									11.250			
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	1.537.451									75.162			
62	Trường THPT Quảng Oai	1.898.876									61.812			
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	-									-			
64	Trường THPT Phúc Thọ	1.487.961									47.106			
65	Trường THPT Ngọc Tảo	1.598.911									49.428			
66	Trường THPT Văn Cốc	1.117.216									24.000			
67	Trường THPT Đan Phượng	1.954.842									19.500			
68	Trường THPT Hồng Thái	1.372.927									32.706			
69	Trường THPT Tân Lập	1.367.760									24.078			
70	Trường THPT Thạch Thất	1.582.463									32.328			
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T. Thất	1.473.199									10.800			
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	1.355.816									14.550			
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	537.525									1.950			
74	Trường THPT Hoài Đức A	1.456.679									7.350			
75	Trường THPT Hoài Đức B	1.475.753									8.100			
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	1.349.468									10.800			
77	Trường THPT Quốc Oai	1.983.213									32.210			
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	1.474.543									51.156			
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	1.240.143									27.000			

		Kinh phí chi nghiệp vụ												
		Chia ra												
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Hỗ trợ hàng tháng đối với công chức chuyên trách về công nghệ thông tin	Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác thanh kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác thành tra giáo dục; hoạt động thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyển trung học phổ thông; thi song bằng cấp THCS và THPT	Tổ chức thi nghề phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Phổ cập giáo dục các cấp học	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố	Kinh phí chi trả miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2023	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho con em lãnh đạo thành phố Viên Chân và các tỉnh Bắc Lào	Triển khai Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025
A	B	1=2+...+24	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
80	Trường THPT Chương Mỹ A	1.958.881									24.228			
81	Trường THPT Chương Mỹ B	1.529.841									27.000			
82	Trường THPT Chúc Đông	1.591.564									30.750			
83	Trường THPT Xuân Mai	1.969.380									45.756			
84	Trường THPT Thanh Oai A	1.374.096									39.450			
85	Trường THPT Thanh Oai B	1.409.948									43.200			
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	1.416.022									76.806			
87	Trường THPT Thương Tín	1.848.865									37.656			
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thương Tín	1.323.538									20.250			
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thương Tín	1.179.617									20.178			
90	Trường THPT Văn Tào	1.183.604									28.278			
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	1.148.594									22.878			
92	Trường THPT Mỹ Đức A	1.891.287									47.106			
93	Trường THPT Mỹ Đức B	1.305.870									49.806			
94	Trường THPT Mỹ Đức C	1.029.468									18.150			
95	Trường THPT Hợp Thanh	1.063.924									36.750			
96	Trường THPT Ứng Hoà A	1.464.432									16.200			
97	Trường THPT Ứng Hoà B	957.131									16.800			
98	Trường THPT Đại Cường	631.762									8.100			
99	Trường THPT Lưu Hoàng	710.253									6.750			
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	1.190.121									47.028			
101	Trường THPT Phú Xuyên A	1.947.810									53.712			
102	Trường THPT Phú Xuyên B	1.210.851									40.878			
103	Trường THPT Đồng Quan	1.270.570									63.378			
104	Trường THPT Tân Dân	1.096.381									23.328			
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	1.583.774									24.228			
106	Trường THPT Thạch Bàn	1.968.059									-			
107	Trường THPT Lê Lợi	1.042.589									9.300			
108	Trường THPT Minh Quang	404.385									20.250			
109	Trường THPT Phúc Lợi	1.985.218									16.950			
110	Trường THPT Đống Mỹ	1.196.669									8.100			
111	Trường THPT Xuân Phương	1.888.278									5.400			
112	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	1.239.471									38.746			
113	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	1.294.349									4.050			

[illegible]

		Đơn vị tính: nghìn đồng											Kinh phí mua sắm (theo danh mục kèm theo)	TỔNG CỘNG
Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi nghiệp vụ												
		Chia ra												
		Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao)	Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường (thực hiện theo các nhiệm vụ Thành phố giao tại Kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 06/9/2022 của UBND Thành phố)	Kinh phí ngân sách cấp chênh lệch giữa mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2021 -2022 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	Hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	In tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho học sinh Hà Nội" dùng cho trẻ em 5-6 tuổi	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Vận hành hệ thống quản lý tuyển sinh các lớp đầu cấp thành phố Hà Nội (chi sự nghiệp khoa học công nghệ)		
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=1+25
	TỔNG SỐ	25.576.000	6.300.000	1.500.000	1.780.000	136.789.000	200.500.000	173.953.000	1.085.000	1.000.000	865.000	2.714.000	147.612.000	961.503.000
	Chia ra:													
	Quản lý nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	865.000	-	1.800.000	2.772.000
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	25.576.000	6.300.000	1.500.000	1.780.000	136.789.000	200.500.000	173.953.000	1.085.000	1.000.000	-	2.714.000	145.812.000	958.731.000
	Cộng Loại 340 Khoản 341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	865.000	-	1.800.000	2.772.000
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo										865.000		1.800.000	2.772.000
	Cộng Loại 070 Khoản 071	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	1.000.000	-	-	1.439.950	4.925.329
1	Trường Mầm non B												833.200	833.200
2	Trường Mầm non Việt Triều hữu nghị												606.750	606.750
3	Sở Giáo dục và Đào tạo			1.500.000						1.000.000				3.485.379
	Cộng Loại 070 Khoản 072	-	-	-	-	-	-	644.000	360	-	-	-	1.283.300	4.622.076
1	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu							550.000					1.283.300	2.163.402
2	Trường PTCS Xã Đàn							94.000	360					280.516
3	Sở Giáo dục và Đào tạo													2.178.158
	Cộng Loại 070 Khoản 073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.661.000	30.136.664
1	Sở Giáo dục và Đào tạo												23.661.000	30.136.664
	Cộng Loại 070 Khoản 074	25.576.000	-	-	1.780.000	-	-	173.309.000	1.084.640	-	-	-	119.427.750	548.581.856
1	Trường THPT Đông Đa							1.887.376	2.420				513.981	2.460.189
2	Trường THPT Kim Liên							2.012.045	1.000				845.981	2.868.476
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đông Đa							2.137.550	825				513.981	2.665.256
4	Trường THPT Quang Trung - Đông Đa							1.950.984	825				487.515	2.449.824
5	Trường THPT Văn Nội							1.547.636	1.680				2.165.565	3.739.037
6	Trường THPT Cổ Loa							1.566.042	1.200				1.573.981	3.146.623
7	Trường THPT Liên Hà							1.553.005	3.600				513.981	2.077.336
8	Trường THPT Đông Anh							1.568.843	4.950				1.838.119	3.413.262
o	Trường THPT Sóc Sơn							1.371.629	1.320				1.237.135	2.614.134

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi nghiệp vụ													Kinh phí mua sắm (theo danh mục kèm theo)	TỔNG CỘNG
		Chia ra														
		Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao)	Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường (thực hiện theo các nhiệm vụ Thành phố giao tại Kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 06/9/2022 của UBND Thành phố)	Kinh phí ngân sách cấp chênh lệch giữa mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2021 -2022 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	Hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	In tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho học sinh Hà Nội" dùng cho trẻ em 5-6 tuổi	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Vận hành hệ thống quản lý tuyển sinh các lớp đầu cấp thành phố Hà Nội (chi sự nghiệp khoa học công nghệ)				
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=1+25		
10	Trường THPT Kim Anh							1.132.351	1.560				1.119.119	2.257.080		
11	Trường THPT Trung Giã							1.231.054	2.040				434.585	1.679.829		
12	Trường THPT Đa Phúc							1.946.619	2.750				513.981	2.484.950		
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm							2.184.204	-				513.981	2.734.419		
14	Trường THPT Việt Đức							2.416.471	275				2.441.031	4.867.827		
15	Trường THPT Chu Văn An							2.084.657	275				513.981	2.598.913		
16	Trường THPT Tây Hồ							1.931.255	-				1.676.981	3.620.236		
17	Trường THPT Phan Đình Phùng							1.888.937	-				1.077.981	2.974.118		
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái							1.914.900	550				2.121.031	4.037.831		
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình							1.762.460	275				513.981	2.284.816		
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	13.824.000						1.900.478	-				2.517.981	18.242.459		
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh							1.840.848	495				1.567.515	3.427.686		
22	Trường THPT Nhân Chính							1.673.015	275				461.050	2.142.440		
23	Trường THPT Yên Hoà							1.955.300	-				513.981	2.484.581		
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan							2.007.714	275				513.981	2.535.470		
25	Trường THPT Ngọc Hồi							1.252.571	1.560				1.959.685	3.216.516		
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ							1.937.499	825				513.981	2.475.183		
27	Trường THPT Ngô Thi Nhậm							1.399.527	3.480				1.599.515	3.016.022		
28	Trường THPT Thăng Long							1.950.964	825				513.981	2.503.426		
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng							1.903.364	1.485				513.981	2.429.630		
30	Trường THPT Trần Nhân Tông							1.942.787	1.100				487.515	2.442.802		
31	Trường THPT Trương Định							2.019.251	825				1.720.981	3.750.507		
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm							1.477.214	240				1.470.981	2.959.235		
33	Trường THPT Yên Viên							1.764.852	1.650				907.515	2.674.017		
34	Trường THPT Dương Xá							1.452.339	120				1.196.565	2.709.558		
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ							1.324.135	1.440				461.050	1.792.025		
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều							1.928.370	-				513.981	2.461.851		
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt							1.432.081	1.100				408.119	1.849.400		
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai							1.991.354	1.375				513.981	2.518.710		
39	Trường THPT Xuân Đình							1.893.242	2.475				513.981	2.457.894		
40	Trường THPT Đại Mỗ							1.709.542	2.475				1.229.981	2.954.748		
41	Trường THPT Thượng Cát							1.577.310	1.100				461.050	2.095.502		
42	Trường THPT Xuân Giang							983.917	5.160				381.654	1.399.009		
43	Trường THPT Minh Phú							998.842	2.400				381.654	1.396.096		
44	Trường THPT Cầu Giấy							2.032.242	495				513.981	2.566.968		

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi nghiệp vụ											Kinh phí mua sắm (theo danh mục kèm theo)	TỔNG CỘNG
		Chia ra												
		Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao)	Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường (thực hiện theo các nhiệm vụ Thành phố giao tại Kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 06/9/2022 của UBND Thành phố)	Kinh phí ngân sách cấp chênh lệch giữa mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2021 -2022 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	Hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	In tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho học sinh Hà Nội" dùng cho trẻ em 5-6 tuổi	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Vận hành hệ thống quản lý tuyển sinh các lớp đầu cấp thành phố Hà Nội (chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ)		
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=1+25
45	Trường THPT Trung Văn							1.308.968	1.650				1.636.585	3.028.861
46	Trường THPT Mê Linh							1.021.038	2.400				381.654	1.410.492
47	Trường THPT Tự Lập							752.384	1.200				1.992.804	2.754.938
48	Trường THPT Quang Minh							1.260.376	4.125				381.654	1.654.855
49	Trường THPT Tiên Thịnh							1.003.817	10.450				1.310.154	2.379.483
50	Trường THPT Tiên Phong							1.003.817	1.320				1.523.204	2.535.091
51	Trường THPT Yên Lãng							983.917	2.760				1.854.654	2.847.331
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông							2.038.486	825				513.981	2.585.092
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	11.752.000						1.426.799	275				513.981	13.697.105
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông							1.994.723	1.100				1.544.081	3.560.154
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông							1.890.835	2.750				1.732.231	3.770.856
56	Trường THPT Sơn Tây							1.636.442	3.025				513.981	2.181.402
57	Trường THPT Tùng Thiện							1.777.340	3.300				2.099.681	3.904.699
58	Trường THPT Xuân Khanh							1.273.352	4.950				434.585	1.720.987
59	Trường THPT Ba Vì							753.532	102.030				461.050	1.421.638
60	Trường THPT Bát Bát							898.958	5.400				954.646	1.870.254
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì							1.462.289					1.435.981	2.973.432
62	Trường THPT Quảng Oai							1.828.264	8.800				513.981	2.412.857
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú							-	-				322.862	322.862
64	Trường THPT Phúc Thọ							1.434.735	6.120				513.981	2.001.942
65	Trường THPT Ngọc Tảo							1.546.483	3.000				1.310.981	2.909.892
66	Trường THPT Văn Cốc							1.088.776	4.440				2.217.385	3.334.601
67	Trường THPT Đan Phượng							1.922.967	12.375				1.031.531	2.986.373
68	Trường THPT Hồng Thái							1.336.381	3.840				940.050	2.312.977
69	Trường THPT Tân Lập							1.342.122	1.560				1.650.000	3.017.760
70	Trường THPT Thạch Thất							1.545.335	4.800				513.981	2.096.444
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T. Thất							1.458.079	4.320				4.333.015	5.806.214
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất							1.336.991	4.275				461.050	1.816.866
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn							471.705	63.870				328.723	866.248
74	Trường THPT Hoài Đức A							1.448.129	1.200				1.301.015	2.757.694
75	Trường THPT Hoài Đức B							1.465.733	1.920				1.723.515	3.199.268
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức							1.334.468	4.200				1.141.550	2.491.018
77	Trường THPT Quốc Oai							1.946.603	4.400				1.187.981	3.171.194
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai							1.419.427	3.960				1.105.515	2.580.058
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai							1.208.943	4.200				434.585	1.674.728

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi nghiệp vụ												Kinh phí mua sắm (theo danh mục kèm theo)	TỔNG CỘNG
		Chia ra													
		Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội" giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao)	Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường (thực hiện theo các nhiệm vụ của UBND Thành phố)	Kinh phí ngân sách cấp chênh lệch giữa mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2021 -2022 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	Hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	In tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho học sinh Hà Nội" dùng cho trẻ em 5-6 tuổi	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Vận hành hệ thống quản lý tuyển sinh các lớp đầu cấp thành phố Hà Nội (chi sự nghiệp khoa học công nghệ)			
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=1+25			
A	B														
80	Trường THPT Chương Mỹ A												513.981	2.472.862	
81	Trường THPT Chương Mỹ B												513.981	2.043.822	
82	Trường THPT Chúc Động												513.981	2.105.545	
83	Trường THPT Xuân Mai												513.981	2.483.361	
84	Trường THPT Thanh Oai A												461.050	1.835.146	
85	Trường THPT Thanh Oai B												1.276.050	2.685.998	
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai												461.050	1.877.072	
87	Trường THPT Thường Tín												1.769.015	3.617.880	
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín												461.050	1.784.588	
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín												922.704	2.102.321	
90	Trường THPT Văn Tảo												1.059.154	2.242.758	
91	Trường THPT Lý Tử Tấn												434.585	1.583.179	
92	Trường THPT Mỹ Đức A												2.117.931	4.009.218	
93	Trường THPT Mỹ Đức B												3.074.500	4.380.370	
94	Trường THPT Mỹ Đức C												408.119	1.437.587	
95	Trường THPT Hợp Thanh												408.119	1.472.043	
96	Trường THPT Hợp Hoà A												1.093.635	2.558.067	
97	Trường THPT Ứng Hoà B												381.654	1.338.785	
98	Trường THPT Đại Cường												328.723	960.485	
99	Trường THPT Lưu Hoàng												2.276.273	2.986.526	
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh												1.658.585	2.848.706	
101	Trường THPT Phú Xuyên A												513.981	2.461.791	
102	Trường THPT Phú Xuyên B												1.114.585	2.325.436	
103	Trường THPT Đồng Quan												434.585	1.705.155	
104	Trường THPT Tân Dân												408.119	1.504.500	
105	Trường THPT Bắc Thăng Long												513.981	2.097.755	
106	Trường THPT Thạch Bàn												513.981	2.482.040	
107	Trường THPT Lê Lợi												740.654	1.783.243	
108	Trường THPT Minh Quang												1.137.473	1.541.858	
109	Trường THPT Phúc Lợi												513.981	2.499.199	
110	Trường THPT Đông Mỹ												513.981	1.710.650	
111	Trường THPT Xuân Phương												300.000	2.188.278	
112	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai												300.000	1.539.471	
113	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh												969.000	2.263.349	

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi nghiệp vụ											Kinh phí mua sắm (theo danh mục kèm theo)	TỔNG CỘNG
		Chia ra												
		Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Triển khai giảng dạy đại trà tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho cấp học mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025"	Tổ chức biên soạn và thực hiện giảng dạy nội dung giáo dục địa phương trong chương trình Giáo dục phổ thông trên địa bàn Hà Nội	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao)	Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường (thực hiện theo các nhiệm vụ Thành phố giao tại Kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 06/9/2022 của UBND Thành phố)	Kinh phí ngân sách cấp chênh lệch giữa mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2021 -2022 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	Hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	In tài liệu "Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho học sinh Hà Nội" dùng cho trẻ em 5-6 tuổi	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Vận hành hệ thống quản lý tuyển sinh các lớp đầu cấp thành phố Hà Nội (chi sự nghiệp khoa học công nghệ)		
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=1+25
114	Trường THPT Hoài Đức C							1.022.186	1.560				392.000	1.423.096
115	Trường THPT Khương Đình							1.549.423	550				184.000	1.742.073
116	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ							515.514	-				2.103.500	2.619.014
117	Trường THPT Mỹ Đình							860.794	-				734.000	1.601.544
118	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi							790.654	4.800				1.545.000	2.358.004
119	Trường THPT Minh Hà							366.242	1.800				3.074.669	3.450.811
120	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa								-					750
121	Sở Giáo dục và Đào tạo				1.780.000				544.405					226.925.963
	Cộng Loại 070 Khoản 085	-	-	-	-	136.789.000	-	-	-	-	-	-	-	136.789.000
1	Sở Giáo dục và Đào tạo					136.789.000								136.789.000
	Cộng Loại 070 Khoản 098	-	6.300.000	-	-	-	200.500.000	-	-	-	-	-	-	230.962.075
1	Sở Giáo dục và Đào tạo		6.300.000				200.500.000							230.962.075
	Cộng Loại 100 Khoản 103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.714.000	-	2.714.000
1	Sở Giáo dục và Đào tạo											2.714.000		2.714.000

